

## HƯỚNG DẪN

### **Về việc tổ chức giảng dạy, học tập để đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ và công nghệ thông tin - áp dụng đối với sinh viên đại học, cao đẳng hệ chính quy từ khoá tuyển sinh năm 2016 trở về sau.**

Trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu (BVU) chính thức áp dụng chuẩn đầu ra ngoại ngữ, công nghệ thông tin đối với trình độ đại học, cao đẳng hệ chính quy theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo từ khóa tuyển sinh năm 2011. Trong quá trình thực hiện, Nhà trường đã tổ chức rà soát, cập nhật cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn và các quy định có liên quan. Để việc tổ chức giảng dạy, học tập đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ (ngoại ngữ thứ hai đối với các ngành, chuyên ngành chuyên ngôn ngữ nước ngoài) và công nghệ thông tin, Nhà trường hướng dẫn các đơn vị, cá nhân liên quan và sinh viên thực hiện một số nội dung như sau:

#### **1. Hướng dẫn chung**

- Để được xét công nhận tốt nghiệp, sinh viên đại học, cao đẳng hệ chính quy từ khóa tuyển sinh năm 2016 trở về sau phải học và thi đạt các học phần ngoại ngữ, công nghệ thông tin theo quy định dưới đây (trừ các học phần miễn học theo kết quả thi xếp lớp tiếng Anh).

- Kết quả học tập của các học phần được quản lý liên tục trong suốt quá trình đào tạo và được cấp cùng bảng điểm tốt nghiệp như một khối kiến thức chuyên biệt thể hiện khả năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin của sinh viên.

- Các học phần ngoại ngữ, công nghệ thông tin được bố trí chính thức vào chương trình đào tạo theo từng học kỳ, là môn điều kiện để xét tốt nghiệp như các học phần giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng.

#### **2. Chuẩn đầu ra ngoại ngữ**

##### **2.1. Ngoại ngữ thứ nhất, ngoại ngữ thứ hai:**

a) Ngoại ngữ thứ nhất: sinh viên tất cả các ngành đào tạo không chuyên ngoại ngữ tại BVU được chọn 1 trong 5 ngôn ngữ sau để học và thi đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ bao gồm: tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Trung và tiếng Pháp.

b) Ngoại ngữ thứ hai: sinh viên các ngành, chuyên ngành ngoại ngữ được chọn một trong các ngôn ngữ sau (trừ ngoại ngữ thứ nhất là ngành, chuyên ngành trúng tuyển) để học và thi đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ thứ 2 gồm: tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Trung và tiếng Pháp.

##### **2.2. Quy định chuẩn theo trình độ**

###### **a) Trình độ đại học:**

<b>Ngành đào tạo</b>	<b>Sinh viên có một trong các chứng chỉ dưới đây (hoặc có điểm quy đổi cao hơn) do BVU cấp theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam</b>
Ngôn ngữ Anh (ngoại ngữ thứ hai)	Bậc 3 tiếng Pháp Bậc 3 tiếng Nhật Bậc 3 tiếng Hàn Bậc 3 tiếng Trung
Các ngành khác	Bậc 3 tiếng Anh Bậc 3 tiếng Pháp Bậc 3 tiếng Nhật (trừ chuyên ngành Ngôn ngữ Nhật Bản) Bậc 3 tiếng Hàn (trừ chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc) Bậc 3 tiếng Trung (trừ chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc)

**b) Trình độ cao đẳng:**

<b>Ngành đào tạo</b>	<b>Sinh viên có một trong các chứng chỉ dưới đây (hoặc có điểm quy đổi cao hơn) do BVU cấp theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam</b>
Tiếng Anh (ngoại ngữ thứ hai)	Bậc 2 tiếng Pháp Bậc 2 tiếng Nhật Bậc 2 tiếng Hàn Bậc 2 tiếng Trung
Các ngành khác	Bậc 2 tiếng Anh Bậc 2 tiếng Pháp Bậc 2 tiếng Nhật (trừ ngành Tiếng Nhật) Bậc 2 tiếng Hàn Bậc 2 tiếng Trung

**2.3. Tổ chức giảng dạy:**

<b>TT</b>	<b>Chứng chỉ</b>	<b>Tên các học phần</b>	<b>Số tiết</b>
1	Bậc 3 tiếng Anh	Tiếng Anh 1; Tiếng Anh 2; Tiếng Anh 3; Tiếng Anh 4; Tiếng Anh 5; Tiếng Anh 6	Mỗi học phần 45 tiết Ôn thi 30 tiết
2	Bậc 2 tiếng Anh	Tiếng Anh 1; Tiếng Anh 2; Tiếng Anh 3; Tiếng Anh 4; Tiếng Anh 5	Mỗi học phần 45 tiết Ôn thi 30 tiết
3	Bậc 3 tiếng Pháp	Tiếng Pháp 1; Tiếng Pháp 2; Tiếng Pháp 3; Tiếng Pháp 4; Tiếng Pháp 5; Tiếng Pháp 6	Mỗi học phần 45 tiết Ôn thi 30 tiết

4	Bậc 2 tiếng Pháp	Tiếng Pháp 1; Tiếng Pháp 2; Tiếng Pháp 3; Tiếng Pháp 4; Tiếng Pháp 5	Mỗi học phần 45 tiết Ôn thi 30 tiết
5	Bậc 3 tiếng Nhật	Tiếng Nhật 1; Tiếng Nhật 2; Tiếng Nhật 3; Tiếng Nhật 4; Tiếng Nhật 5; Tiếng Nhật 6	Mỗi học phần 45 tiết Ôn thi 30 tiết
6	Bậc 2 tiếng Nhật	Tiếng Nhật 1; Tiếng Nhật 2; Tiếng Nhật 3; Tiếng Nhật 4; Tiếng Nhật 5	Mỗi học phần 45 tiết Ôn thi 30 tiết
7	Bậc 3 tiếng Hàn	Tiếng Hàn 1; Tiếng Hàn 2; Tiếng Hàn 3; Tiếng Hàn 4; Tiếng Hàn 5; tiếng Hàn 6	Mỗi học phần 45 tiết Ôn thi 30 tiết
8	Bậc 2 tiếng Hàn	Tiếng Hàn 1; Tiếng Hàn 2; Tiếng Hàn 3; Tiếng Hàn 4; Tiếng Hàn 5	Mỗi học phần 45 tiết Ôn thi 30 tiết
9	Bậc 3 tiếng Trung	Tiếng Trung 1; Tiếng Trung 2; Tiếng Trung 3; Tiếng Trung 4; Tiếng Trung 5; Tiếng Trung 6	Mỗi học phần 45 tiết Ôn thi 30 tiết
10	Bậc 2 tiếng Trung	Tiếng Trung 1; Tiếng Trung 2; Tiếng Trung 3; Tiếng Trung 4; Tiếng Trung 5	Mỗi học phần 45 tiết Ôn thi 30 tiết

#### **2.4. Thi xếp lớp**

- Đầu mỗi khoá học, Trường ban hành thông báo tổ chức thi xếp lớp (chỉ áp dụng cho tiếng Anh) đối với sinh viên khoá học mới. Tùy thuộc vào năng lực tiếng Anh của mình, sinh viên quyết định có đăng ký dự thi xếp lớp hay không.

- Thi xếp lớp gồm 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc và viết.

- Sinh viên không đăng ký thi xếp lớp được Trường bố trí học Tiếng Anh 1 từ đầu.

#### **2.5. Tổ chức lớp học**

Trung tâm Tin học - Ngoại ngữ của Trường chủ trì phối hợp với các đơn vị tổ chức giảng dạy các học phần tại Mục 2.3 của Hướng dẫn này và đảm bảo các yêu cầu sau:

- Lớp học không quá 30 sinh viên;

- Giảng viên người nước ngoài giảng dạy 1/3 thời lượng của từng học phần. Tuy nhiên, để sinh viên có vốn kiến thức tương đối vững, mạnh dạn hơn trong giao tiếp, việc mời giảng viên nước ngoài giảng dạy được bắt đầu từ học phần 2 (nếu bố trí từ học phần 1 thì cần tham khảo ý kiến sinh viên của lớp);

- Giảng dạy giáo trình chuẩn, phương pháp giảng dạy, học tập hoàn toàn mới, tích hợp giữa truyền thống và trực tuyến.

- Phòng học tiện ích, bố trí trang thiết bị nghe, nhìn phù hợp.

## **2.6. Một số quy định liên quan**

a) Sinh viên học và thi đạt (từ 4,0 trở lên theo thang điểm 10) tất cả 6 học phần ngoại ngữ (đại học) và 5 học phần ngoại ngữ (cao đẳng) theo quy định tại Mục 2.3 của Hướng dẫn này, bao gồm sinh viên được miễn học và thi các học phần từ kết quả thi xếp lớp và đã hoàn thành đầy đủ các học phần còn lại thì được tích lũy kết quả để xét cấp chứng chỉ chuẩn đầu ra của Trường. *Trong đó:*

- Sinh viên có điểm trung bình chung các học phần ngoại ngữ đạt từ 6,0 trở lên thì được cấp chứng chỉ chuẩn đầu ra mà không phải tham dự kỳ kiểm tra.

- Sinh viên có điểm trung bình chung các học phần ngoại ngữ từ 4,0 đến dưới 6,0 thì phải tham dự kỳ kiểm tra chuẩn đầu ra gồm 4 kỹ năng trước khi tốt nghiệp (tùy chọn ôn tập hoặc không ôn tập), Trường cấp chứng chỉ chuẩn đầu ra ngoại ngữ cho những sinh viên đạt kỳ kiểm tra này.

- Việc đánh giá kết quả học tập các học phần ngoại ngữ thứ nhất, ngoại ngữ thứ hai thực hiện theo quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của BVU.

- Nhà trường khuyến khích và hỗ trợ thủ tục giúp sinh viên đã đạt chứng chỉ chuẩn đầu ra tiếng Anh của Trường tham dự kỳ thi để nhận chứng chỉ quốc tế theo chuẩn IELTS.

b) Sinh viên có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ do cơ quan khảo thí quốc tế có thẩm quyền cấp (còn hiệu lực tính đến thời điểm xét tốt nghiệp) với kết quả hoặc trình độ tương đương hoặc cao hơn theo Phụ lục thì được miễn kiểm tra chứng chỉ đầu ra của Trường. Tuy nhiên, sinh viên vẫn phải học hoặc tham gia kiểm tra đầy đủ 4 kỹ năng tất cả các học phần theo quy định tại Mục 2.3 của Hướng dẫn này để được miễn học và thi ở mỗi học phần, điểm để được miễn học và thi phải đạt từ 6,0 trở lên ở từng kỹ năng.

## **3. Chuẩn đầu ra công nghệ thông tin (CNTT)**

### **3.1. Quy định chuẩn theo trình độ**

Sinh viên đại học, cao đẳng hệ chính quy để xét công nhận tốt nghiệp phải có chứng chỉ chuẩn đầu ra CNTT do BVU cấp hoặc chứng chỉ quốc tế MOS (áp dụng cho sinh viên tất cả các ngành trừ ngành CNTT).

### **3.2. Tổ chức giảng dạy**

a) Các học phần CNTT bố trí trong chương trình đào tạo gồm:

- Mos Word: 45 tiết (22 tiết lý thuyết và 23 tiết thực hành);

- Mos Excel: 45 tiết (22 tiết lý thuyết và 23 tiết thực hành);

- Mos PowerPoint: 30 tiết (7 tiết lý thuyết và 23 tiết thực hành).

b) Với mỗi học phần CNTT (Mos Word, Mos Excel, Mos PowerPoint) tính theo thang điểm 10, nếu:

- Sinh viên học và thi từ 4,0 trở lên sẽ được công nhận điểm đạt;

- Sinh viên học và thi từ 7,0 trở lên sẽ được miễn kiểm tra chuẩn đầu ra CNTT của học phần tương ứng;

- Sinh viên đạt từ trên 4,0 đến dưới 7,0 sẽ không phải học lại học phần nhưng phải kiểm tra chuẩn đầu ra CNTT của học phần tương ứng cho đến khi đạt từ 7,0 trở lên.

c) Việc quy định thời gian sinh viên tham dự lớp học thực hiện theo Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của BVU.

**4. Hiệu lực của các chứng chỉ** (bao gồm chứng chỉ do BVU cấp và chứng chỉ quốc tế)

Chứng chỉ ngoại ngữ có hiệu lực trong vòng 2 năm; chứng chỉ CNTT có hiệu lực trong vòng 4 năm tính từ ngày cấp đến ngày xét tốt nghiệp.

#### **5. Phân công thực hiện**

5.1. Phòng Đào tạo chủ trì phối hợp với các đơn vị triển khai thông suốt các công việc liên quan đến tổ chức đào tạo, xếp lịch học, cấp chứng chỉ chuẩn đầu ra.

5.2. Trung tâm Tin học - Ngoại ngữ chịu trách nhiệm về chuyên môn; tổ chức thi đầu vào, xếp lớp; đăng ký học phần; phân công giảng dạy; tổ chức quản lý quá trình đào tạo; kiểm tra, đánh giá; lưu trữ, quản lý kết quả người học; phối hợp với phòng Đào tạo thực hiện thủ tục cấp chứng chỉ chuẩn đầu ra.

5.3. Viện Ngôn ngữ - Văn hoá - Quan hệ quốc tế có trách nhiệm cùng với Trung tâm Tin học – Ngoại ngữ phân công giảng dạy, triển khai công tác chuyên môn, đánh giá kết quả học tập đảm bảo kế hoạch, tiến độ chung toàn trường.

5.4. Phòng Khoa học Công nghệ - Hợp tác quốc tế làm đầu mối liên hệ với các cơ quan khảo thí quốc tế thực hiện thủ tục để sinh viên tham dự các kỳ thi.

5.5. Các đơn vị khác, căn cứ chức năng nhiệm vụ của mình để hoàn thành các công việc liên quan./.

**HIỆU TRƯỞNG**

***Nơi nhận:***

- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị;
- Bảng tin, egov;
- Lưu: VT.

**(Đã ký)**

**GS.TSKH Hoàng Văn Kiêm**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**PHỤ LỤC**

*(Đính kèm Hướng dẫn số 436/HD-BVU ngày 20/9/2017)*

<b>Bảng tham chiếu tương đương</b>	
<i>Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam</i>	<i>Chứng chỉ ngoại ngữ do cơ quan khảo thí quốc tế có thẩm quyền cấp</i>
<ul style="list-style-type: none"><li>- Bậc 3 tiếng Anh</li> <li>- Bậc 3 tiếng Pháp</li><li>- Bậc 3 tiếng Nhật</li><li>- Bậc 3 tiếng Hàn</li><li>- Bậc 3 tiếng Trung</li> <li>-----</li> <li>- Bậc 2 tiếng Anh</li> <li>- Bậc 2 tiếng Pháp</li><li>- Bậc 2 tiếng Nhật</li><li>- Bậc 2 tiếng Hàn</li><li>- Bậc 2 tiếng Trung</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>- IELTS 4.5, TOEIC 450, TOEFL 450 IPT, TOEFL 133 CBT, TOEFL 45 iBT</li> <li>- DELF B1 tiếng Pháp</li><li>- JLPT N4 tiếng Nhật</li><li>- TOPIK 2 tiếng Hàn</li><li>- HSK 3 tiếng Trung</li> <li>-----</li> <li>- IELTS 3.5, TOEIC 400, TOEFL 400 IPT, TOEFL 100 CBT, TOEFL 40 iBT</li> <li>- DELF A1 tiếng Pháp</li><li>- JLPT N5 tiếng Nhật</li><li>- TOPIK 1 tiếng Hàn</li><li>- HSK 2 tiếng Trung</li></ul>